

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

Tổng CTCP Công trình Viettel

Ngày 15/01/2024	89,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.6%	21.4%	23.4%

DT thuần
Q4/23

3,175
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 92.0 | 3.0%
YoY: ▲ 636 | 25.0%

LN thuần
Q4/23

181
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 6.00 | 3.5%
YoY: ▲ 24.0 | 15.4%

LN sau thuế
Q4/23

143
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 2.00 | 1.6%
YoY: ▲ 19.0 | 15.5%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

6.5%

YoY: +/- ▲ 0.3%

ROE
2023

28.6%

YoY: +/- ▼ 1.6%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	51,835 - 90,632
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	10,238
Số lượng CPLH (CP)	114,385,879
KLGD BQ 20 phiên (CP)	335,200
Sở hữu nước ngoài	10.1%
Beta	1.01
EPS	4,515
P/E	20.3

DT thuần
2023

11,299
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1,929 | 20.6%

LN thuần
2023

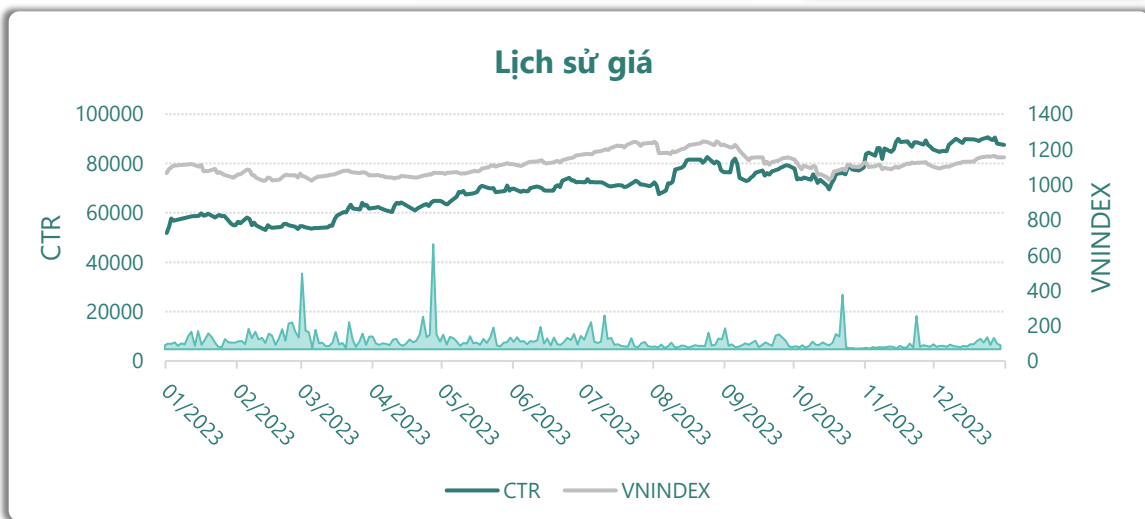
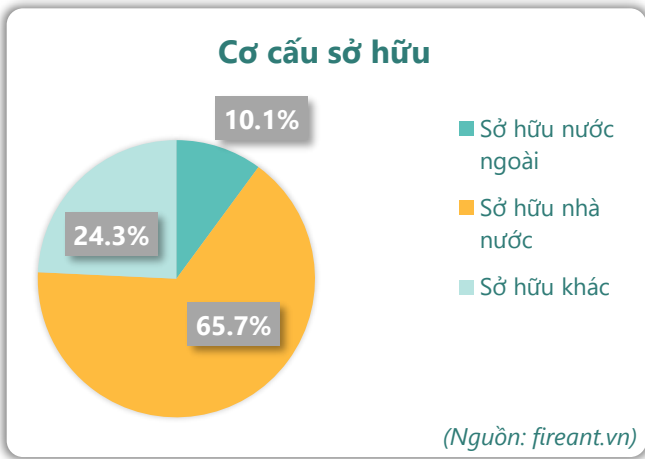
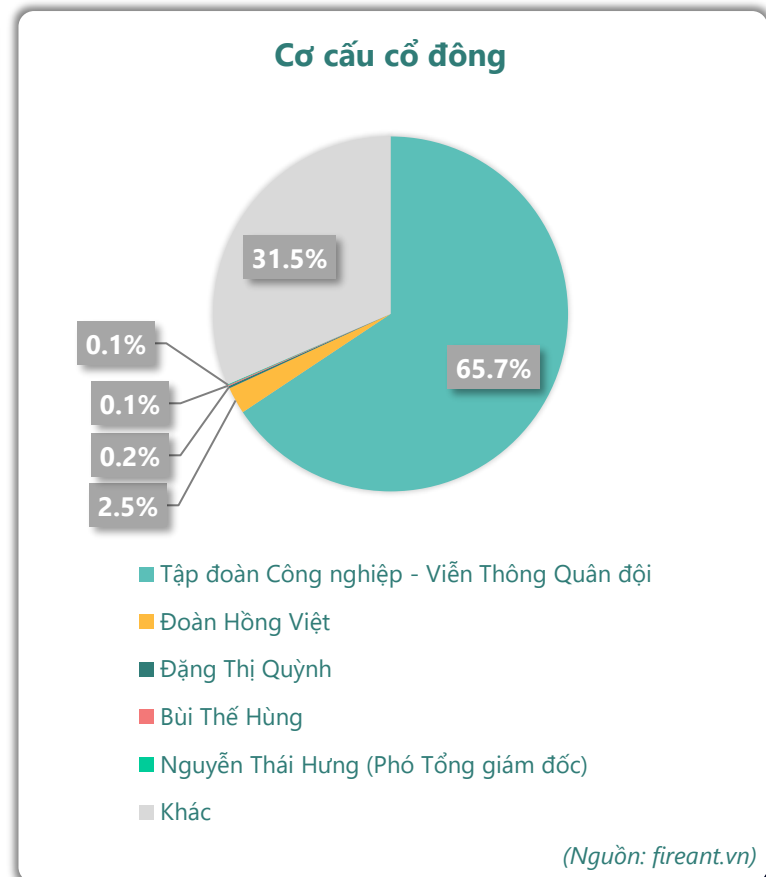
648
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 93.0 | 16.7%

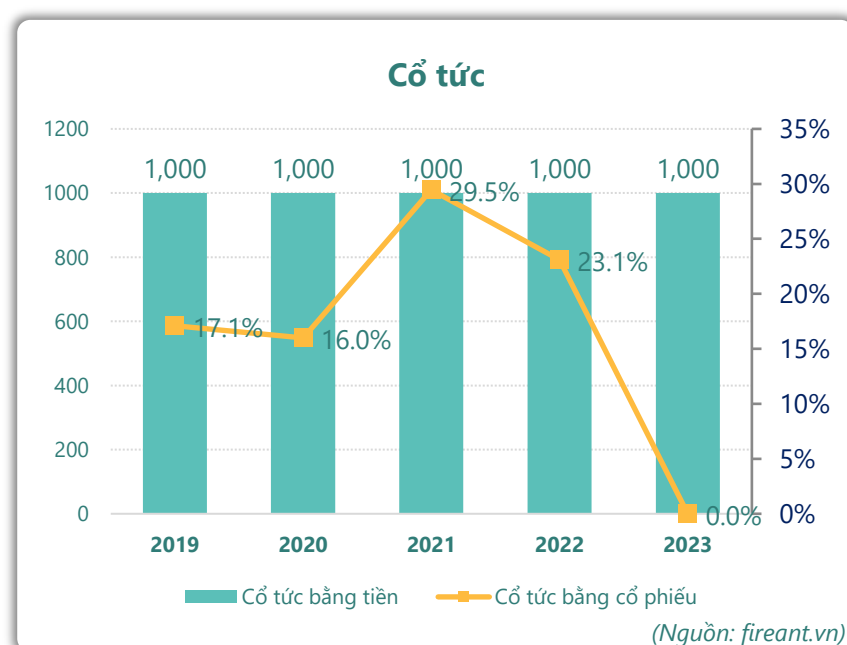
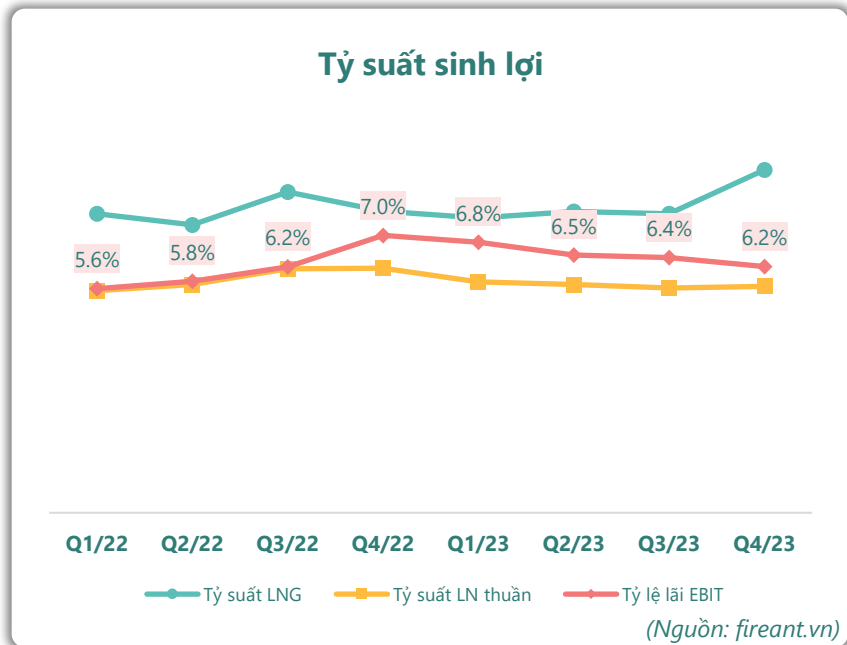
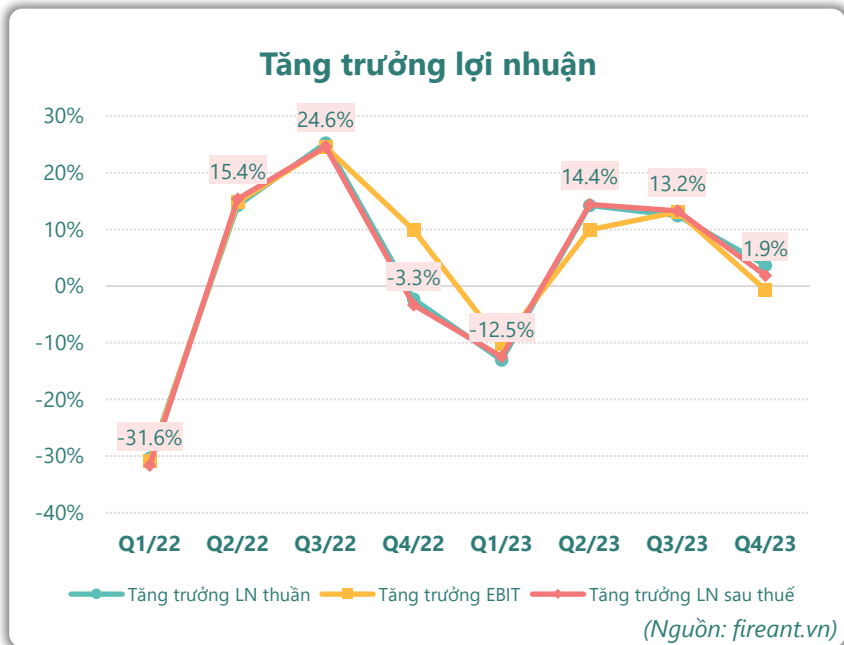
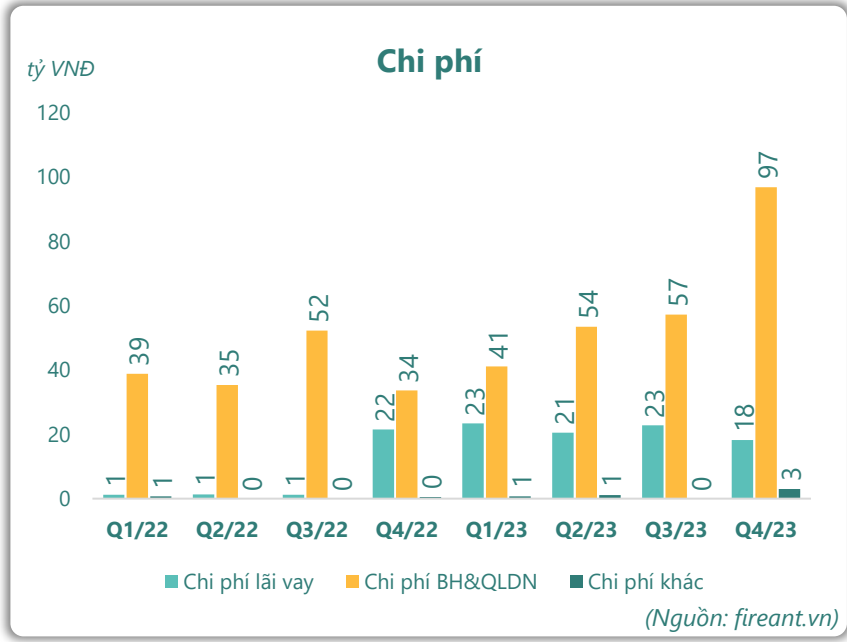
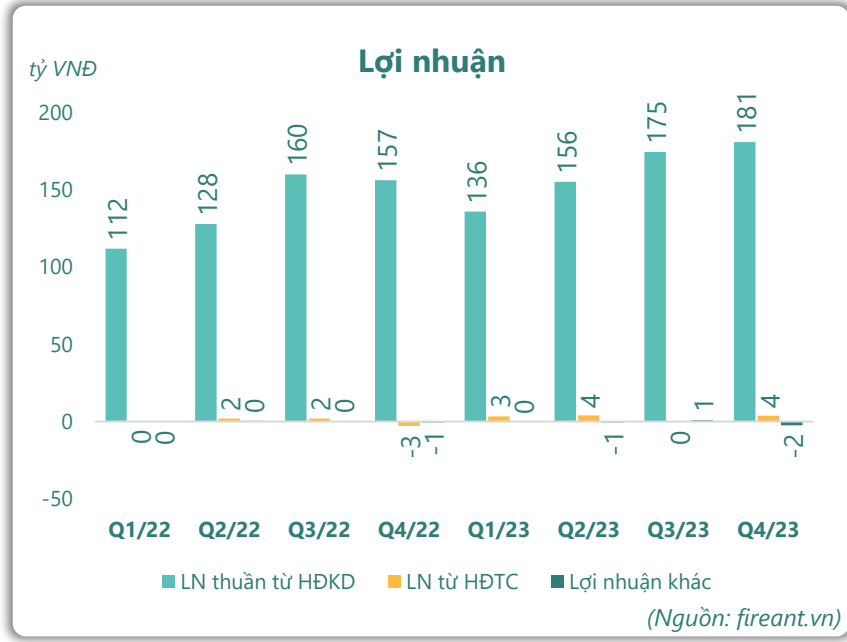
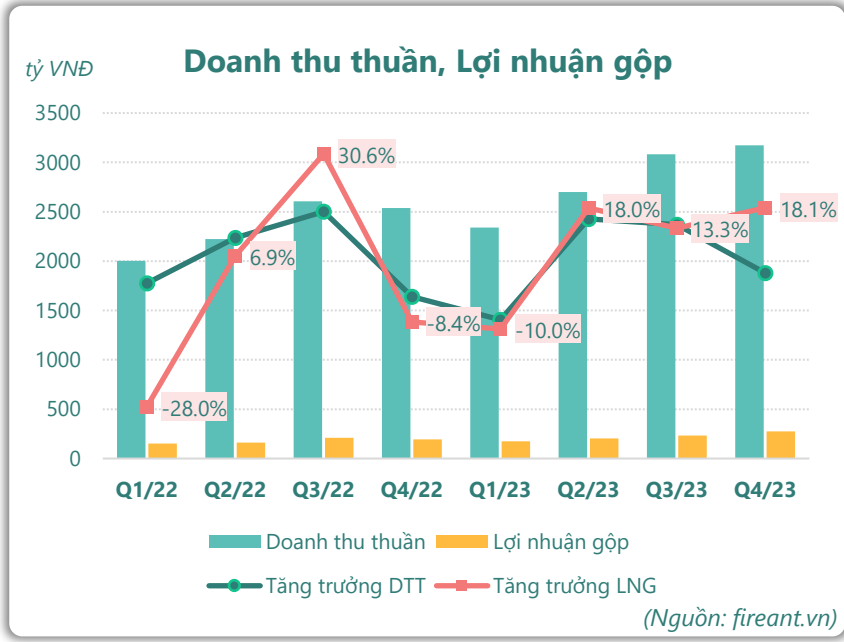
LN sau thuế
2023

517
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 74.0 | 16.6%



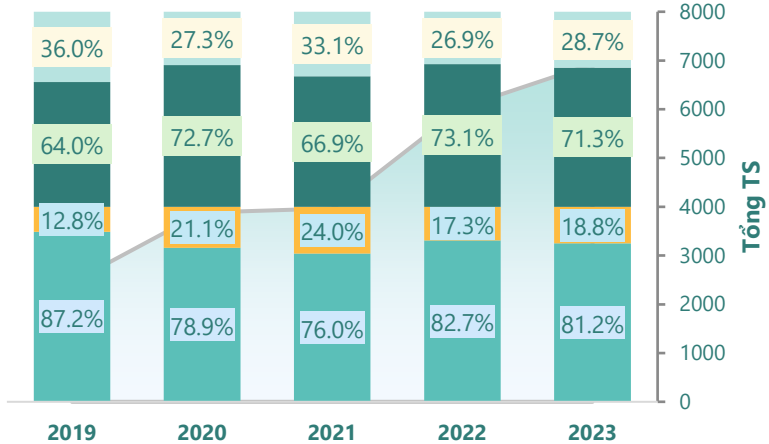
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

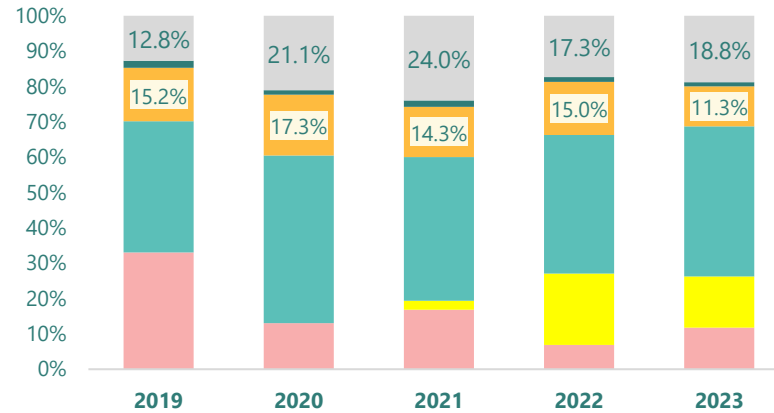
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

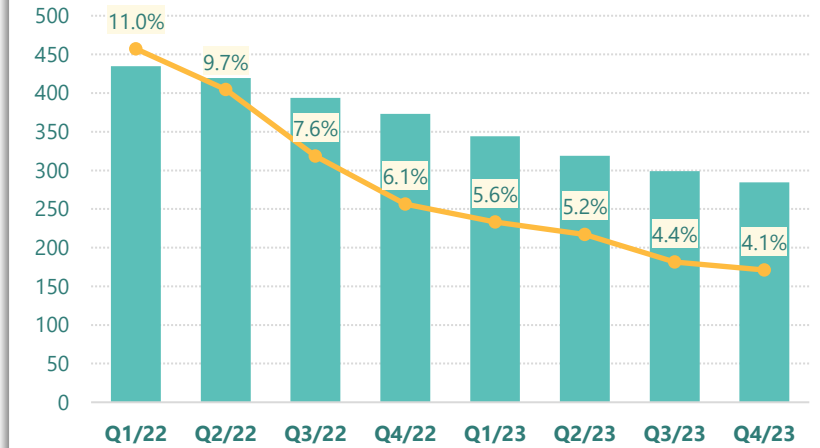


■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

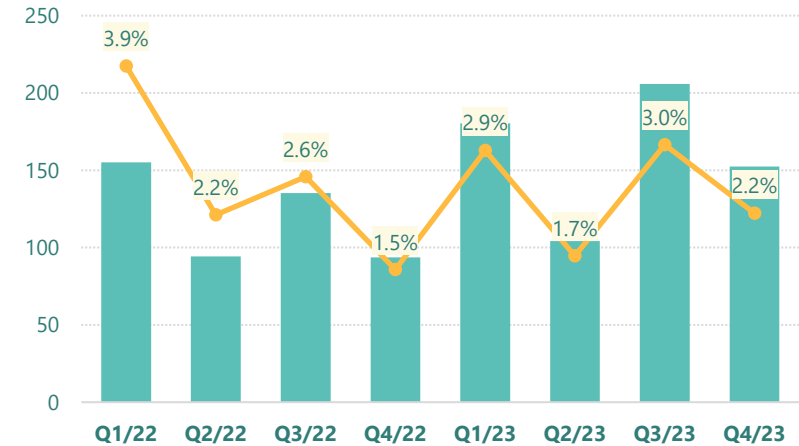


■ Tài sản cố định ● TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

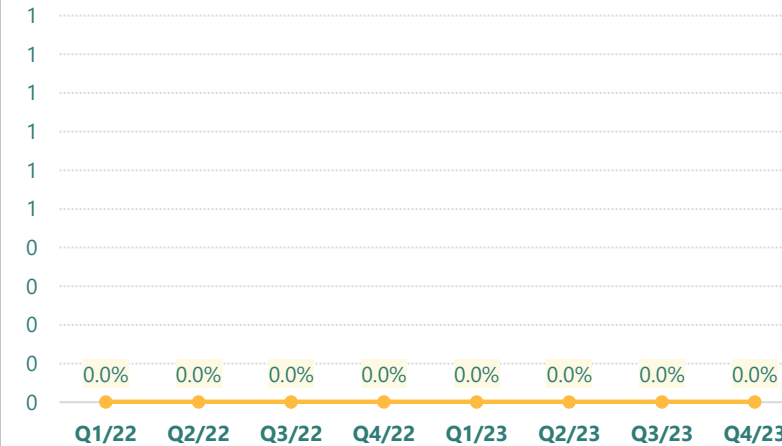


■ Tài sản dở dang ● TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

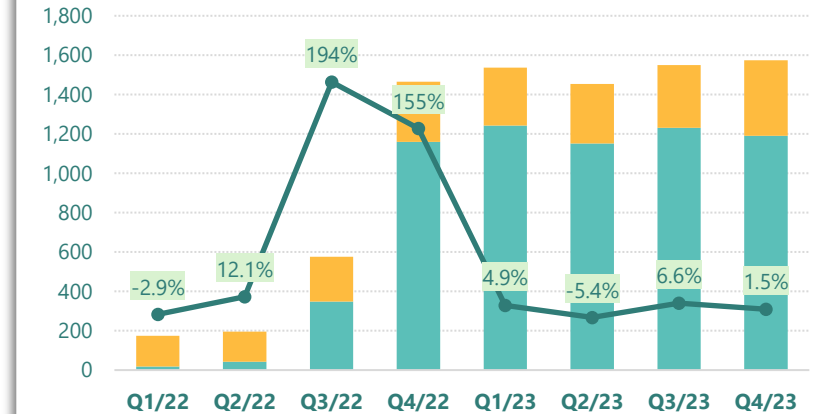


■ Đầu tư tài chính dài hạn ● ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

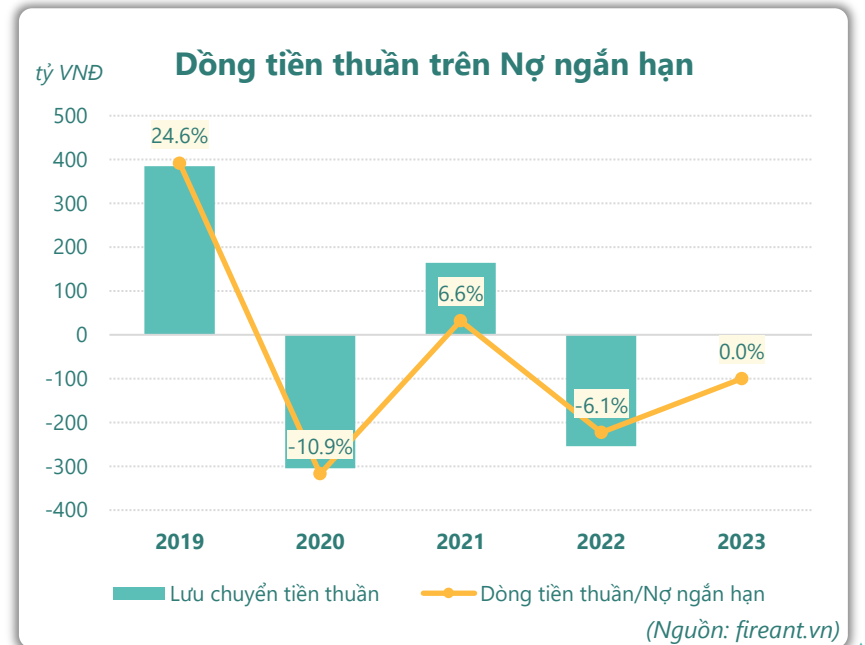
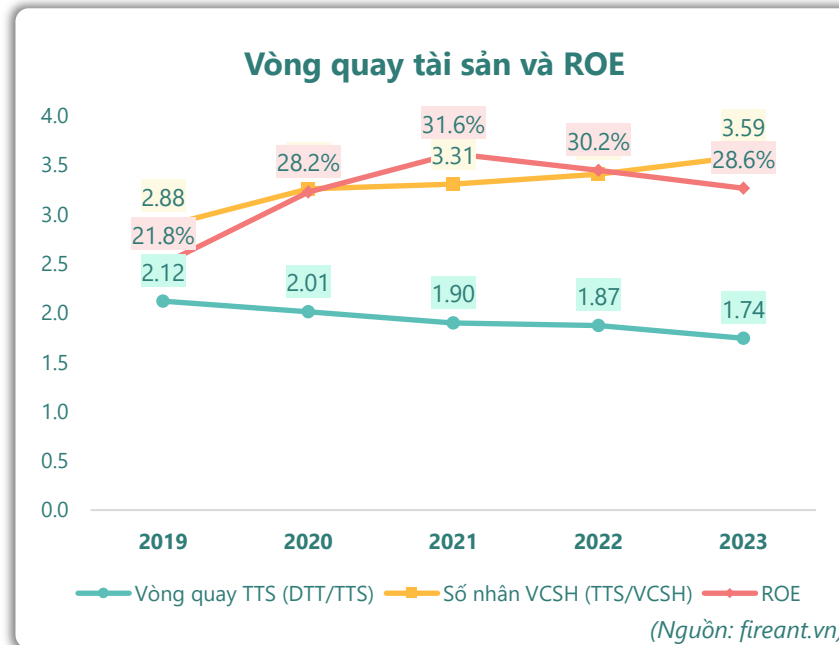
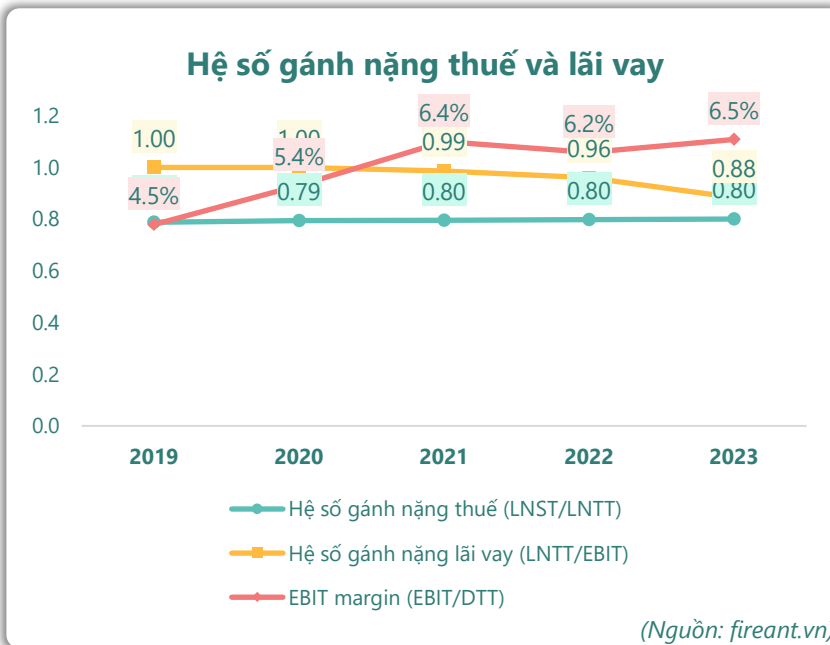
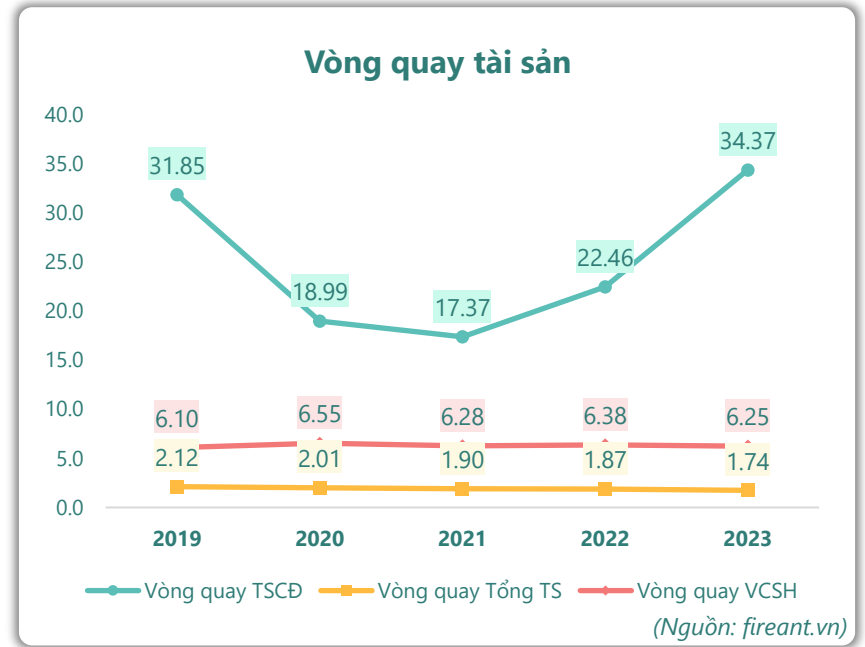
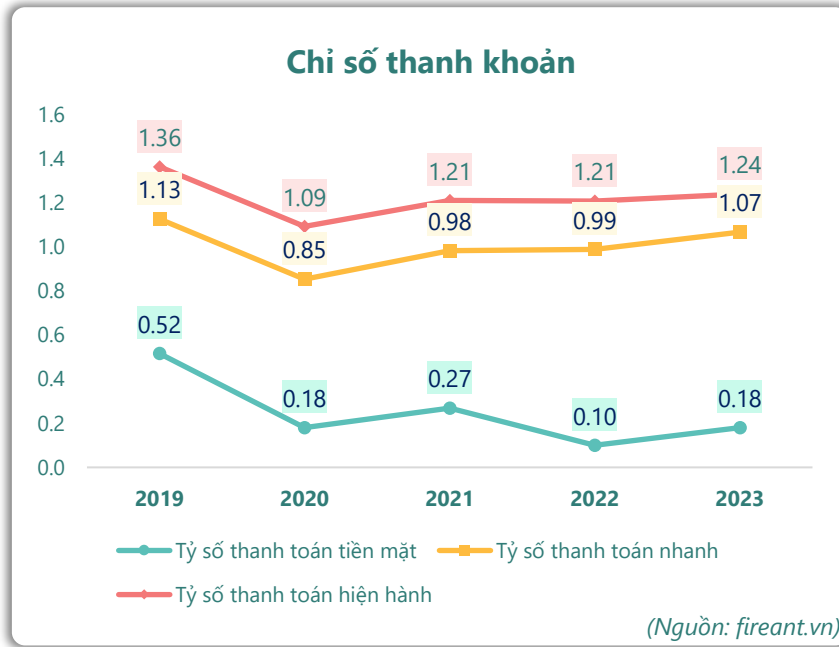
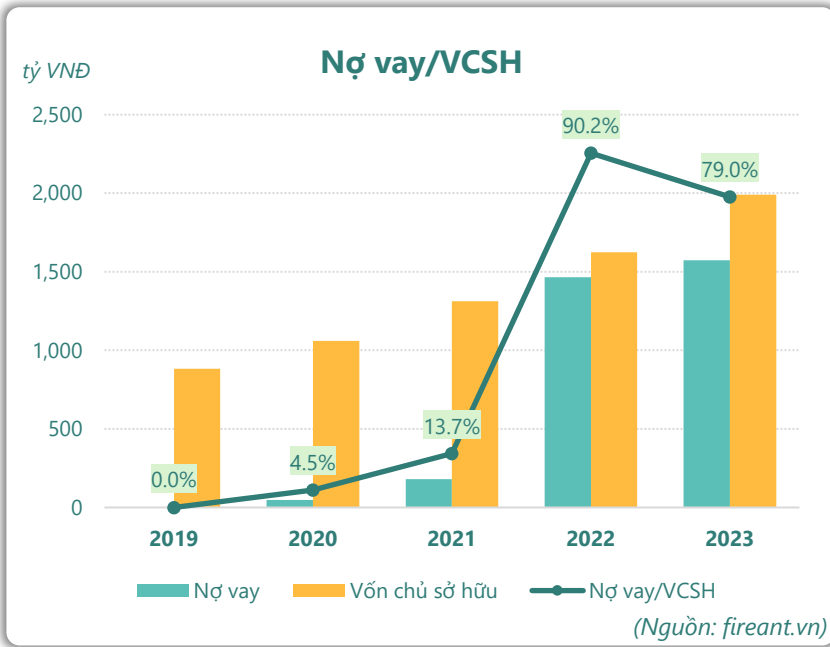
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn ● Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	3,175	2,539	25.0%	11,299	9,370	20.6%
Giá vốn hàng bán	2,900	2,346	23.6%	10,413	8,629	20.7%
Lợi nhuận gộp	274	193	42.2%	886	741	19.5%
Doanh thu HĐTC	30.2	19.3	56.6%	105	27.2	284%
Chi phí TC	26.5	22.2	19.5%	93.8	24.2	287%
Chi phí lãi vay	18.3	21.5	-15.0%	85.0	23.0	269%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	97.0	33.6	189%	249	189	31.7%
LN thuần từ HĐKD	181	157	15.4%	648	555	16.7%
Lợi nhuận khác	-2.40	-0.51	-371%	-2.14	-0.16	-1239%
LN trước thuế	179	156	14.6%	645	555	16.3%
Lợi nhuận sau thuế	143	124	15.5%	517	443	16.6%
LNST của CĐ cty mẹ	143	124	15.5%	516	443	16.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	141	-241	-9.93	92.8	55.8	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-529	-835	-183	156	-31.2	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	377	890	71.3	-87.0	93.5	0
Tiền đầu kỳ	610	600	414	292	454	0
Lưu chuyển tiền thuần	-10.1	-186	-122	162	118	0
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.21	0.00	0.15	-0.10	0
Tiền cuối kỳ	600	414	292	454	572	0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	6,929	6,041	14.7%
Tài sản ngắn hạn	5,627	4,994	12.7%
Tiền và tương đương tiền	818	414	97.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,000	1,222	-18.2%
Phải thu ngắn hạn	2,945	2,367	24.4%
Hàng tồn kho	783	907	-13.6%
Tài sản ngắn hạn khác	81.1	84.6	-4.1%
Tài sản dài hạn	1,302	1,047	24.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	285	373	-23.7%
Bất động sản đầu tư	829	563	47.4%
Tài sản dở dang	152	93.6	62.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	35.7	18.1	96.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	4,938	4,416	11.8%
Nợ ngắn hạn	4,541	4,133	9.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,191	1,197	-0.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	594	519	14.6%
Nợ dài hạn	398	283	40.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	383	269	42.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,991	1,625	22.5%
Vốn chủ sở hữu	1,991	1,625	22.5%
Vốn điều lệ	1,144	1,144	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)